

**Phụ lục 2**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG**  
**TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KHCN ngày tháng năm  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**I. MÔ HÌNH: TÁI CANH CÀ PHÊ CHÈ**

**1. Phân vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)**

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	<b>Giống</b>			
	Giống trồng mới (Giống thấp cây)	bầu	4.600	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	230	
	Giống trồng mới (Giống cao cây)	bầu	3.400	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	170	
	Cây che bóng	cây	100	
	<b>Vật tư *</b>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	150	
	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	30	
	Phân hữu cơ	kg	4.500	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc xử lý mối, côn trùng	kg	20	
	Thuốc xử lý nấm	kg	10	
Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000		
Chăm sóc năm thứ hai	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	50	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
Chăm sóc năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	80	
	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180	
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

\* Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

## 2. Phần triển khai

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Định mức</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Thời gian triển khai	năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình ( <i>Năm thứ nhất, thứ hai</i> )	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	$\leq 05$	Không quá 09 tháng/năm

## II. MÔ HÌNH: THÂM CANH CHÈ HỮU CƠ

### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha/ năm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

### III. MÔ HÌNH: THÂM CANH HỒ TIÊU THỜI KỲ KINH DOANH

#### 1. Phần vật tư \* (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha/ năm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	150	
3	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	210	
4	Phân hữu cơ	kg	4.500	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

#### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

#### IV. MÔ HÌNH: TRỒNG, THÂM CANH CAM, QUÝT THEO GAP

##### 1. Phân vật tư\* (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính: cho 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất và năm thứ 2)	1	Giống trồng mới	cây	625	Năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	30	
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	Lượng sử dụng cho từng năm
	4	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100	
	5	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	
	6	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	625	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	100	
	3	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
	4	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	2	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	120	
	3	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	180	
	4	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

##### 2. Phân triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2	Tập huấn , đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

**V. MÔ HÌNH: PHÒNG TRỪ BỌ CÁNH CỨNG HẠI DỪA (*Brontisपालongissima*)  
BẰNG BIỆN PHÁP SINH HỌC**

**1. Phần vật tư** (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Ong ký sinh	Mummy	2.000	
2	Bọ đuôi kìm <i>C.variegatus</i>	Con	2.300	
3	Hộp phóng thích	Cái	20	
4	Ống nghiệm nhỏ	Cái	300	

**2. Phần triển khai**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2	Tập huấn , đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

## VI. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT LẠC TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

### 1. Phần vật tư \* (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống Lạc	kg	220	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	42	
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	75	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Phân hữu cơ	kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	05	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 05 tháng/năm

## VII. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT VÙNG TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

### 1. Phần vật tư \* (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống Vùng	kg	10	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	40	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	60	
5	Phân hữu cơ	kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 04 tháng/năm



## VIII. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT NGÔ SINH KHỐI TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

*Đơn vị tính cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô	kg	25	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
3	Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	
5	Phân hữu cơ	kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

\*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 04 tháng/năm

## IX. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA HỒNG

### (Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2)

#### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (cây)	cây	50.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	400	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	

- **Ghi chú:** Chăm sóc năm thứ hai không bao gồm Giống và Phân hữu cơ sinh học.

#### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	06	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 1	

## X. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	500	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	
7	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20 cm x 22 cm	cái	80.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500 m <sup>3</sup>

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 0,5	

## XI. MÔ SẢN XUẤT HÌNH HOA LILY CHẬU

### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống (1 chậu trồng 3 cây)	củ	150.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	500	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	15.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	7.500	
7	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 22 cm x 25 cm	cái	50.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	Tương đương 315 m <sup>3</sup>

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 0,5	

## XII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CẢI XANH ĂN LÁ CÁC LOẠI AN TOÀN

### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	8 - 10	Tùy loại cải cụ thể
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	35	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	25	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	45	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500	

- **Ghi chú:** Định mức này có thể áp dụng cho mô hình sản xuất Rau cải xanh ăn lá các loại theo VietGAP với điều kiện Thuốc bảo vệ thực vật sinh học + Bẫy bả sinh học.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/Vụ	tháng	02	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 2	

### XIII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU CẢI CÚC AN TOÀN ÁP DỤNG CHO CÁC TỈNH PHÍA NAM

#### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	30	Tùy loại cải cụ thể
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	70	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	50	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

#### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	02	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 2	

#### XIV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT SÚP-LỢ (TRẮNG), BẮP CẢI AN TOÀN

##### 1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			
	- Súp- lơ	kg	0,3	Tương đương 31.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
	- Bắp cải	kg	0,3	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	60	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

##### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	

## XV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT SU HÀO CHÍNH VỤ AN TOÀN

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,7	Tương đương 55.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	60	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	03	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	



## XVI. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DƯA CHUỘT, MƯỚP ĐẮNG (KHỔ QUA) AN TOÀN

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống:			
	- Hạt giống dưa chuột	kg	1,0	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
	- Hạt giống mướp đắng (khổ qua)	kg	2,5	Tương đương 25.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	

## XVII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÀ RỐT AN TOÀN

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính cho 01 ha*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	3,0	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	90	
4	Phân Kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	05	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	

## XVIII. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG KIỂU GIÀN CHỮ T THEO GAP

### 1. Phần vật tư

*Đơn vị tính cho 01 ha*

Thời kỳ		Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	hom	5555	Năm thứ nhất
	2	Trụ xi măng	trụ	1.200	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	
	4	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	300	
	5	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	150	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	550	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ 2)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	440	
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	Thời kỳ kinh doanh
	2	Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )	kg	660	
	3	Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)	kg	450	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

### 2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn , đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	